TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14-10-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phùng Thị T, sinh năm 1983; nơi cư trú: tổ 10, khu phố B, thị trấn L, huyện B1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Trịnh Ngọc V, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ 10, khu phố B trấn L, huyện B1, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 9 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Phùng Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Phùng Thị T và anh Trịnh Ngọc V chung sống với nhau từ tháng 10 năm 2009, không tổ chức lễ cưới, đến năm 2015 mới đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12-01-2015. Hôn nhân tự nguyện.

Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc. Đến năm 2017, nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh V thường xuyên uống rượu, đánh bạc. Chị T khuyên bảo nhiều lần nhưng anh V không thay đổi. Anh V không có

trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng hiện không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn anh V.

Về nuôi con chung: vợ chồng có 03 con chung tên Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11-01-2011, Trịnh Thị Bảo N, sinh ngày 28-9-2014 và Trịnh Ngọc B, sinh ngày 29-6-2017. Chị T yêu cầu được nuôi 03 con chung, yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 27-9-2019 và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Trịnh Ngọc V trình bày:

Về hôn nhân: Anh V thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn như chị T trình bày là đúng. Tuy nhiên, hiện nay anh không còn đi uống rượu nữa, không còn tham gia đánh bạc. Chị T yêu cầu ly hôn anh V không đồng ý ly hôn, lý do còn thương vợ, con nên không muốn ly hôn.

Về con chung: Anh V thừa nhận vợ chồng có 03 con chung như chị T trình bày. Các con hiện nay đang chung sống với chị T và anh V. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng cho con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh V không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27-9-2019, cháu Trịnh Thị Phương T có nguyện vọng được sống chung với chị T.

Theo biên bản xác minh ngày 25 tháng 9 năm 2019, cán bộ Tư pháp hộ tịch thị trấn L, huyện B1, tỉnh Bình Dương cung cấp như sau: nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh V địa phương không rõ, do các bên không nhờ chính quyền địa phương can thiệp, hòa giải mâu thuẫn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình tố tụng, không bổ sung gì khác.

Bị đơn anh Trịnh Ngọc V vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Anh Trịnh Ngọc V vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Phùng Thị T khởi kiện anh Trịnh Ngọc V, yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh V cấp dưỡng cho con, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Trịnh Ngọc V có nơi cư trú tại tổ 10, khu phố B, thị trấn L, huyện B1, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của chị Phùng Thị T và anh Trịnh Ngọc V là hôn nhân hợp pháp. Chị T yêu cầu ly hôn anh V, do anh V thường xuyên đi uống rượu, ngoài ra còn thực hiện hành vi đánh bạc, anh V không quan tâm, chăm sóc cho gia đình, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Quá trình tố tụng, anh V không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có giải pháp cứu vãn mối quan hệ vợ chồng đã rạn nứt trong thời gian dài, anh V cũng xác định do anh có hành vi đánh bạc, thường xuyên uống rượu nên vợ chồng mâu thuẫn, thường xuyên cải vã. Có cơ sở xác định chị T và anh V không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Anh V vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T yêu cầu ly hôn với anh V là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị T và anh V có 03 con chung tên Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11-01-2011, Trịnh Thị Bảo N, sinh ngày 28-9-2014 và Trịnh Ngọc B, sinh ngày 29-6-2017. Chị T yêu cầu được nuôi 03 con chung, yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Quá trình tố tụng anh V đồng ý giao 03 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng cho con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Cháu Trịnh Thị Phương T có nguyện vọng được sống chung với mẹ, cháu

N và cháu B dưới 07 tuổi. Chị T có nơi ở, có việc làm, thu nhập ổn định. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cháu T, cháu N và cháu B cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh V không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị T, anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, khoản 1 Điều 59, các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phùng Thị T đối với bị đơn anh Trịnh Ngọc V về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Phùng Thị T và anh Trịnh Ngọc V.

- Về nuôi con chung: giao cháu Trịnh Thị Phương T, sinh ngày 11-01-2011, Trịnh Thị Bảo N, sinh ngày 28-9-2014 và Trịnh Ngọc B, sinh ngày 29-6-2017 cho chị Phùng Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trịnh Ngọc V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T, cháu N, cháu B mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phùng Thị T và anh Trịnh Ngọc V không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí:

Chị Phùng Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/000212238 ngày 20-9-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

Anh Trịnh Ngọc V phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12-01-2015;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết